

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
VƯỜN QUỐC GIA PHÚ QUỐC

BÁO CÁO

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
CỦA VƯỜN QUỐC GIA PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG



Đơn vị tư vấn: Trung tâm Nghiên cứu Rừng và Đất ngập nước

Chỉ đạo công trình: TS. Nguyễn Chí Thành

Chủ nhiệm công trình: TS. Lê Hữu Phú

Kiên Giang, năm 2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
VƯỜN QUỐC GIA PHÚ QUỐC**

BÁO CÁO

**PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
CỦA VƯỜN QUỐC GIA PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG**

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP PHƯƠNG ÁN VƯỜN QUỐC GIA PHÚ QUỐC	ĐƠN VỊ TƯ VẤN TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU RỪNG VÀ ĐẤT NGẬP NƯỚC
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN TIỆP	NGUYỄN CHÍ THÀNH

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
GIÁM ĐỐC

Kiên Giang, năm 2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/16 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030
của Vườn Quốc gia Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định quản lý rừng bền vững;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 352/TTr-SNNPTNT ngày 05/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Vườn Quốc gia Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (đính kèm Phương án), với các nội dung chính như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA PHƯƠNG ÁN

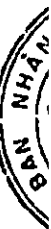
1. Tên Phương án: Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Vườn Quốc gia Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

2. Cơ quan lập Phương án: Vườn Quốc gia Phú Quốc.

3. Đơn vị tư vấn lập Phương án: Trung tâm Nghiên cứu rừng và đất ngập nước (thuộc Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam).

II. MỤC TIÊU CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Mục tiêu chung: nhằm xác định các nội dung quản lý bền vững và đầu tư giai đoạn 2021- 2030 cho Hợp phần rừng đặc dụng, Hợp phần rừng phòng hộ và Hợp phần bảo tồn biển dựa trên cơ sở pháp luật, khoa học, thực tiễn để bảo vệ, bảo tồn, phát triển, sử dụng hợp lý các dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ môi



trường biển và đất ngập nước, góp phần quan trọng cho sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội của thành phố Phú Quốc và tỉnh Kiên Giang, phù hợp với đặc điểm “rừng nằm trong lòng thành phố”.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Hợp phần rừng đặc dụng

a) Bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ diện tích rừng và đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 29.545,00 ha bằng các biện pháp chống mất rừng, suy thoái rừng, suy giảm diện tích rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng có sự tham gia của cộng đồng dân cư trên địa bàn, không chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng.

b) Phục hồi, nâng cao chất lượng rừng bằng các biện pháp lâm sinh phù hợp với quy định quản lý rừng nhằm bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng, cảnh quan thiên nhiên rừng núi, duy trì thảm che phủ của rừng đầu nguồn để đảm bảo an ninh nguồn nước, chống suy thoái đất, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

c) Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thông qua hoạt động cho thuê môi trường rừng, chủ rừng tự đầu tư nhằm thực hiện chiến lược và hành động du lịch có trách nhiệm với thiên nhiên và môi trường, góp phần nâng cao giá trị của sản phẩm du lịch ở thành phố Phú Quốc và tỉnh Kiên Giang.

2.2. Hợp phần rừng phòng hộ

a) Rừng phòng hộ trên đảo Phú Quốc là rừng phòng hộ đầu nguồn; do đó, mục tiêu quan trọng nhất là phải bảo vệ nghiêm ngặt 6.813,09 ha rừng phòng hộ đầu nguồn đã được quy hoạch đến năm 2030, đặc biệt diện tích rừng tự nhiên nhằm bảo vệ đất, chống xói mòn, rửa trôi, thoái hóa đất và điều tiết, duy trì nguồn nước; đồng thời nâng cao khả năng phòng hộ đầu nguồn của rừng thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng rừng đối với trạng thái rừng tự nhiên nghèo và nghèo kiệt.

b) Bảo vệ rừng phòng hộ nhằm bảo vệ cảnh quan thiên nhiên rừng núi, hấp dẫn khách du lịch trong nước và quốc tế đến với thành phố Phú Quốc là một hòn đảo xanh, góp phần gia tăng giá trị các sản phẩm du lịch.

2.3. Hợp phần bảo tồn biển

a) Bảo vệ, bảo tồn 10.035,3 ha hệ sinh thái san hô; 512,87 ha hệ sinh thái cỏ biển và 05 loài rùa biển nguy cấp, quý, hiếm theo các quy định của pháp luật để phục vụ công tác quản lý, bảo tồn, phát triển, sử dụng bền vững Khu Bảo tồn biển Phú Quốc, góp phần phát triển du lịch sinh thái bền vững trong Khu Bảo tồn biển.

b) Triển khai thực hiện thí điểm liên kết cho thuê môi trường biển và đất ngập nước ven biển trong Khu Bảo tồn biển Phú Quốc để kinh doanh du lịch sinh thái, góp phần phát triển kinh tế du lịch của thành phố Phú Quốc và tỉnh Kiên Giang.

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Diện tích các hợp phần để quản lý bền vững đến năm 2030

Vườn Quốc gia Phú Quốc được giao quản lý 03 hợp phần: Hợp phần rừng đặc dụng (Vườn Quốc gia Phú Quốc); Hợp phần rừng phòng hộ đầu nguồn và Hợp phần bảo tồn biển (Khu Bảo tồn biển Phú Quốc).

1.1. Diện tích hợp phần rừng đặc dụng

a) Vườn Quốc gia Phú Quốc có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của Ban Quản lý rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 75 của Luật Lâm nghiệp.

b) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững diện tích rừng đặc dụng (Vườn Quốc gia Phú Quốc): 29.545,00 ha. Trong đó:

- Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt: 9.560,84 ha. Bao gồm các tiểu khu: 63, 67, 57, 62, 66, 70, 71, 72, 73 và một phần diện tích các tiểu khu 52, 53 và 54.

- Phân khu Phục hồi sinh thái: 18.942,91 ha. Bao gồm các tiểu khu: 56, 60, 61, 64, 65, 68, 69, 74 và một phần diện tích các tiểu khu: 52, 53, 54, 55, 57, 58, 59, 66, 70, 71, 72 và 73.

- Phân khu Dịch vụ- Hành chính: 1.041,25 ha. Bao gồm một phần diện tích của các tiểu khu: 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 62 và 66.

c) Vùng đệm của Vườn Quốc gia Phú Quốc diện tích 9.038,6 ha. Trong đó, trên địa bàn xã Cửa Dương 2.955,29 ha; xã Cửa Cạn 2.106,42 ha; xã Gành Dầu 1.233,49 ha; xã Bãi Thơm 1.506,55 ha; xã Hàm Ninh 790,9 ha; xã Dương Tơ 376,6 ha và phường Dương Đông 148,10 ha.

1.2. Diện tích Hợp phần rừng phòng hộ đầu nguồn:

a) Vườn Quốc gia Phú Quốc chịu trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của Ban Quản lý rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 76 của Luật Lâm nghiệp.

b) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn: 6.479,38 ha.

1.3. Diện tích Hợp phần bảo tồn biển Phú Quốc

a) Vườn Quốc gia Phú Quốc có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của Ban Quản lý Khu Bảo tồn biển Phú Quốc theo quy định tại Điều 15 của Luật Thủy sản và Điều 11 của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

b) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững diện tích Khu Bảo tồn biển Phú Quốc: 28.441,9 ha. Trong đó:

- Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt:	7.087,37 ha
+ Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt thảm cỏ biển:	6.658,50 ha
+ Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt rạn san hô:	428,87 ha
- Phân khu Phục hồi sinh thái:	11.537,51 ha
+ Phân khu Phục hồi sinh thái thảm cỏ biển:	11.362,83 ha

+ Phân khu phục hồi sinh thái rạn san hô:	174,68 ha
- Phân khu Dịch vụ- Hành chính:	9.817,02 ha
+ Phân khu Dịch vụ- Hành chính thảm cỏ biển:	1.212,00 ha
+ Phân khu Dịch vụ- Hành chính rạn san hô:	8.605,02 ha

Ngoài ra, Vườn Quốc gia Phú Quốc thực hiện quản lý vùng đệm của Khu Bảo tồn biển Phú Quốc có diện tích 12.467,57 ha.

2. Kế hoạch quản lý bền vững Hợp phần rừng đặc dụng

2.1. Nuôi dưỡng rừng:

Các trạng thái rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo, nghèo kiệt ở Phân khu Phục hồi sinh thái và Dịch vụ - Hành chính, ưu tiên các khu vực giáp đường giao thông. Diện tích 9.701,3 ha.

2.2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên:

Thực hiện đối với trạng thái đất trống có cây gỗ tái sinh.

Diện tích 6,25 ha; địa điểm: tại Phân khu Phục hồi sinh thái.

2.3. Trồng rừng mới và chăm sóc rừng:

Thực hiện mô hình trồng cây gỗ lớn, bản địa tại trạng thái rừng tràm thưa khu vực xã Bãi Thơm, tiểu khu 53, 54, 55 thuộc Phân khu phục hồi sinh thái: 613,4 ha.

2.4. Khoán bảo vệ rừng:

Tiếp tục thực hiện khoán bảo vệ rừng tại Phân khu Phục hồi sinh thái (không khoán diện tích đã cho thuê môi trường rừng): 15.079,4 ha.

3. Kế hoạch quản lý bền vững Hợp phần rừng phòng hộ đầu nguồn

3.1. Nuôi dưỡng rừng:

Các trạng thái rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo, nghèo kiệt: 5.238,2 ha.

3.2. Trồng rừng mới và chăm sóc rừng:

Thực hiện mô hình trồng cây gỗ lớn, bản địa tại diện tích rừng trồng cây mọc nhanh sau khai thác: 229,5 ha.

3.3. Khoán bảo vệ rừng:

Khoán bảo vệ rừng (không khoán diện tích đã cho thuê môi trường rừng): 3.056,3 ha.

4. Kế hoạch quản lý bền vững Hợp phần bảo tồn biển

4.1. Kế hoạch theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học các hệ sinh thái biển.

4.2. Nội dung hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái biển.

4.3. Nội dung hoạt động tuyên truyền pháp luật bảo tồn các hệ sinh thái

biển.

4.4. Xây dựng mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật biển phục vụ cho du lịch sinh thái có sự tham gia của các bên có liên quan, gồm:

a) Xây dựng mô hình thí điểm liên kết giữa Vườn Quốc gia với doanh nghiệp du lịch được giao dự án trên các đảo trong Khu Bảo tồn biển.

b) Xây dựng mô hình thí điểm liên kết giữa Vườn Quốc gia với doanh nghiệp trong công tác tái tạo nguồn lợi thủy sản kết hợp hoạt động du lịch

c) Xây dựng mô hình thí điểm cộng đồng tham gia quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên trong Khu Bảo tồn biển.

d) Xây dựng mô hình thí điểm cho thuê môi trường biển để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4.5. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.

4.6. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn biển và hỗ trợ công tác tuần tra bảo vệ tài nguyên sinh vật biển.

5. Giải pháp phòng cháy, chữa cháy rừng đặc dụng và phòng hộ

5.1. Xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và mẫu số 2 Phụ lục III kèm theo Nghị định này; Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy chữa cháy rừng.

5.2. Đầu tư nâng cấp, mua sắm dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng.

5.3. Tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm.

5.4. Đầu tư lắp đặt, ứng dụng hệ thống công nghệ báo cháy tự động.

6. Giải pháp thực hiện bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng

6.1. Nội dung hoạt động bảo vệ rừng:

a) Bảo vệ rừng:

- Đầu tư, ứng dụng công nghệ viễn thám, sử dụng ảnh vệ tinh phục vụ công tác quản lý, giám sát tài nguyên rừng trên địa bàn thành phố Phú Quốc.

- Tiếp tục xây dựng, mua sắm bổ sung công cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng.

- Đầu tư và nâng cấp các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng.

b) Kế hoạch phòng trừ sinh vật hại rừng:

- Điều tra xác định thành phần loài, phân bố, đặc điểm sinh thái của loài sinh vật gây hại và đề xuất biện pháp kiểm soát và diệt trừ có sự tham gia của cộng đồng địa phương.

- Xây dựng phương án phòng trừ sinh vật hại rừng và tổ chức thực hiện phương án có sự tham gia của cộng đồng địa phương.

6.2. Nội dung hoạt động dịch vụ cho cộng đồng và chia sẻ lợi ích:

a) Mô hình bảo tồn các loại thực vật rừng đặc hữu, bảo tồn nguồn gen, tạo sản phẩm phục vụ du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Phú Quốc.

b) Mô hình gây trồng và bảo tồn các loài nấm và loài sim trong các hệ sinh thái rừng có sự tham gia của cộng đồng địa phương gắn với công tác quản lý bảo vệ rừng.

c) Mô hình phát triển du lịch sinh thái gắn với công tác quản lý bảo vệ rừng có sự tham gia đầu tư và thực hiện của cộng đồng dân cư.

6.3. Các nội dung hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng:

Triển khai các nội dung công việc theo trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

6.4. Nghiên cứu khoa học và đào tạo:

a) Nghiên cứu khoa học:

- Nghiên cứu về mối liên quan giữa thảm thực vật rừng với vai trò phòng hộ nguồn nước và sạt lở đất, lũ quét, xói mòn đất.

- Thiết lập các điểm định vị để theo dõi, giám sát các loài động vật trong mối quan hệ với các sinh cảnh, môi trường sinh sống của loài (10 điểm định vị/năm).

- Điều tra thống kê các loài động vật không xương sống trên cạn và đất ngập nước.

- Xây dựng Đề án phát triển kinh tế trong môi trường rừng và môi trường biển của Vườn Quốc gia Phú Quốc.

b) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

- Cử cán bộ tham dự các khóa đào tạo chuyên sâu về điều tra động, thực vật rừng; đất ngập nước và biển; các kỹ năng về cứu hộ động vật hoang dã; kỹ năng về tổ chức và quản lý du lịch sinh thái; quản lý, sử dụng hệ thống WebGIS.

- Tổ chức các khóa đào tạo nâng cao năng lực phòng cháy và chữa cháy rừng cho cộng đồng địa phương.

6.5. Nội dung hoạt động đầu tư theo dõi, giám sát diễn biến rừng:

- Tiếp tục thực hiện các công việc điều tra trên 05 ô tiêu chuẩn định vị đại diện cho 05 trạng thái rừng đặc dụng.

- Thiết lập 03 ô định vị nghiên cứu sinh thái, giám sát khả năng phòng hộ tại rừng phòng hộ đầu nguồn để đối chứng, đánh giá hiệu quả về môi trường đối với các khu vực liên kết, cho thuê môi trường rừng.



- Xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, giám sát đa dạng sinh học.

6.6. Nội dung hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng:

a) Đối với rừng có giá trị bảo tồn cao (bảo tồn các loài động, thực vật đặc hữu, quý, hiếm). Các nội dung cần thực hiện gồm:

- Bảo tồn các loài thực vật rừng: (i) Điều tra, cập nhật danh sách, xác định vị trí phân bố, xây dựng bản đồ phân bố và bộ tiêu bản ảnh các loài thực vật bị đe dọa, nguy cấp, quý, hiếm; (ii) Điều tra sự phân bố và lập bản đồ phân bố loài Thông (Hoàng đàn giả, Kim giao, Thông lông gà); (iii) Điều tra, lập dự án bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn (đặc biệt loài cây Cóc đỏ).

- Bảo tồn các loài động vật rừng: (i) Điều tra, cập nhật danh sách, xác định vị trí phân bố, xây dựng bản đồ phân bố và bộ tiêu bản ảnh các loài động vật bị đe dọa, nguy cấp, quý, hiếm.

- Biên tập sách, tài liệu giới thiệu các loài thực vật, động vật rừng bị đe dọa, nguy cấp, quý, hiếm trong Vườn Quốc gia Phú Quốc để phục vụ công tác tuyên truyền và du lịch sinh thái.

- Bảo tồn các loài động, thực vật rừng đặc hữu Phú Quốc: (i) Điều tra sự phân bố và lập bản đồ phân bố; (ii) Xây dựng tài liệu về các đặc điểm và giá trị của các loài động, thực vật rừng đặc hữu Phú Quốc.

b) Đối với rừng có giá trị bảo tồn cao về bảo tồn hệ sinh thái rừng đặc trưng. Các nội dung cần thực hiện gồm:

- Điều tra, đánh giá khả năng tái sinh cây họ Sao, Dầu trong các trạng thái rừng tự nhiên nghèo và nghèo kiệt ở Vườn Quốc gia Phú Quốc, đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát triển bền vững.

- Điều tra, đánh giá đặc điểm hệ sinh thái rừng ngập nước ở Vườn Quốc gia Phú Quốc, đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát triển bền vững.

- Xây dựng sách giới thiệu các cảnh quan rừng đẹp, độc đáo, có giá trị thẩm mỹ cao, kèm theo các lợi ích về sinh thái, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, các mối đe dọa, các giải pháp bảo vệ, bảo tồn để phục vụ công tác tuyên truyền, giáo dục môi trường và du lịch sinh thái.

c) Đối với rừng có giá trị bảo tồn cao về duy trì, điều tiết nguồn nước và phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng. Các nội dung cần thực hiện gồm:

- Xây dựng và lắp đặt các bảng thông tin, tuyên truyền về vai trò của rừng đầu nguồn trong bảo vệ nguồn nước và phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão.

- Xây dựng tài liệu sách bằng tiếng Việt và tiếng Anh về chức năng, giá trị của rừng phòng hộ đầu nguồn của đảo Phú Quốc nhằm tuyên truyền cho người dân, học sinh, khách du lịch để cùng tham gia bảo vệ rừng đầu nguồn.

6.7. Nội dung hoạt động tuyên truyền pháp luật bảo vệ rừng

a) Tổ chức các lớp tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ, bảo tồn, phát triển, sử dụng tài nguyên rừng cho các cộng đồng dân cư trên địa bàn 09 xã, phường thuộc thành phố Phú Quốc.

b) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ, bảo tồn, phát triển, sử dụng tài nguyên rừng cho học sinh các trường học bằng các hình thức, phương pháp phù hợp với từng cấp học.

6.8. Các hạng mục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng kết hợp phát triển du lịch sinh thái:

a) Đầu tư sửa chữa nâng cấp trụ sở làm việc.

b) Đầu tư xây dựng mới tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng kết hợp phòng cháy chữa cháy rừng và du lịch sinh thái.

c) Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng kết hợp phòng cháy chữa cháy rừng và du lịch sinh thái.

d) Đầu tư xây dựng mới nhà làm việc cho Phòng Bảo tồn biển và đất ngập nước nội địa (01 trệt, 02 lầu; 900m²).

đ) Đầu tư xây mới phòng làm việc cho Đội Quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

e) Đầu tư xây dựng mới tường rào bao quanh các Trạm, Đội quản lý bảo vệ rừng.

g) Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

h) Đầu tư kè chắn sạt lở khu vực nhà bảo tàng.

i) Triển khai các hạng mục đầu tư tại Phân khu Dịch vụ - Hành chính.

7. Giải pháp thực hiện các dịch vụ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

7.1. Xác định các dự án kinh doanh du lịch sinh thái theo phương thức thuê môi trường rừng và phương thức chi trả dịch vụ môi trường rừng.

a) Những dự án đầu tư kinh doanh du lịch sinh thái nằm trong phạm vi rừng đặc dụng, phòng hộ sẽ thực hiện phương thức thuê môi trường rừng theo Đề án cho thuê môi trường rừng đặc dụng, phòng hộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 09/7/2021; theo quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

b) Những dự án đầu tư kinh doanh du lịch sinh thái nằm ngoài phạm vi rừng đặc dụng, phòng hộ nhưng được hưởng lợi từ cảnh quan rừng, hệ sinh thái rừng sẽ thực hiện phương thức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 14/01/2021.

7.2. Cho thuê môi trường rừng